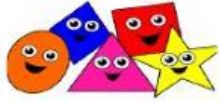


形狀 Shapes

xíng zhuàng

生詞 Write the **pinyin** of the vocabulary phrases

shēng cí

1		形狀 xíng zhuàng	
2		圓形 yuán xíng	
3		橢圓形 tuǒ yuán xíng	
4		正方形 zhèng fāng xíng	
5		長方形 cháng fāng xíng	
6		三角形 sān jiǎo xíng	
7		菱形 líng xíng	
8		心形 xīn xíng	
9		星形 xīng xíng	